

PHỤ LỤC

(Kèm theo công văn số: /SXD-QLN ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m ²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
1	LH.47	185,5	289	112	AA 02502441 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
2	LH.48	166,7	290	112	AA 02502442 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
3	LH.49	171	291	112	AA 02502443 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
4	LH.50	202,3	292	112	AA 02502444 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
5	LH.46	120	293	112	AA 02502445 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
6	LH.25	120	294	112	AA 02502446 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
7	LH.24	120	296	112	AA 02502447 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
8	LH.44	120	297	112	AA 02502448 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
9	LH.23	120	298	112	AA 02502449 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
10	LH.43	120	299	112	AA 02502450 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
11	LH.22	120	300	112	AA 02502451 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
12	LH.42	120	301	112	AA 02502452 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
13	LH.21	120	302	112	AA 02502453 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
14	LH.41	120	303	112	AA 02502454 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
15	LH.20	120	304	112	AA 02502455 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
16	LH.40	120	305	112	AA 02502734 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
17	LH.19	120	306	112	AA 02502732 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
18	LH.39	120	307	112	AA 02502731 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
19	LH.18	120	308	112	AA 02502729 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
20	LH.38	120	309	112	AA 02502629 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
21	LH.17	120	310	112	AA 02502727 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
22	LH.37	120	311	112	AA 02502726 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
23	LH.16	120	312	112	AA 02502725 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
24	LH.36	120	313	112	AA 02502724 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
25	LH.15	120	314	112	AA 02502723 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
26	LH.35	120	315	112	AA 02502722 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
27	LH.14	120	316	112	AA 02502721 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
28	LH.34	120	317	112	AA 02502720 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
29	LH.13	120	318	112	AA 02502719 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
30	LH.33	120	319	112	AA 02502718 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
31	LH.12	120	320	112	AA 02502717 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
32	LH.32	120	321	112	AA 02502713 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
33	LH.11	120	322	112	AA 03194306 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
34	LH.31	120	323	112	AA 02502711 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
35	LH.10	120	324	112	AA 02502716 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
36	LH.30	120	325	112	AA 02502733 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
37	LH.09	120	326	112	AA 02502710 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
38	LH.29	120	327	112	AA 02502715 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
39	LH.08	120	328	112	AA 02502714 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
40	LH.28	120	329	112	AA 02502735 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
41	LH.07	120	330	112	AA 02502709 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
42	LH.27	120	331	112	AA 02502708 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
43	LH.06	120	332	112	AA 02502707 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
44	LH.26	120	333	112	AA 02502706 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
45	LH.05	120	334	112	AA 02502705 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
46	LH.01	183,5	335	112	AA 03194307 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
47	LH.02	165,6	336	112	AA 03194308 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
48	LH.03	170,3	337	112	AA 03194309 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
49	LH.04	202	338	112	AA 03194310 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
50	LI.04	211,5	339	112	AA 03194311 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
51	LI.09	120	343	112	AA 03194312 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
52	LI.10	120	345	112	AA 02502689 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
53	LI.11	120	347	112	AA 02502687 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
54	LI.12	120	349	112	AA 02502685 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
55	LI.13	120	351	112	AA 02502683 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
56	LI.14	120	353	112	AA 03194318 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
57	LI.15	120	355	112	AA 03194319 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
58	LI.16	120	357	112	AA 03194321 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
59	LM.01	146,4	358	112	AA 03194449 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
60	LM.02	145,2	359	112	AA 03194320 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
61	LM.03	148,9	360	112	AA 02502674 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
62	LM.04	170,7	361	112	AA 02502143 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
63	LM.52	102	362	112	AA 02502142 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
64	LM.05	105,5	363	112	AA 02502141 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
65	LM.51	102	364	112	AA 02502140 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
66	LM.06	105,5	365	112	AA 02502139 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
67	LM.50	102	366	112	AA 02502138 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
68	LM.07	105,5	367	112	AA 02502137 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
69	LM.49	102	368	112	AA 02502136 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
70	LM.08	105,5	369	112	AA 02502135 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
71	LM.48	102	370	112	AA 02502134 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
72	LM.09	105,5	371	112	AA 02502133 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
73	LM.47	102	372	112	AA 02502132 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
74	LM.10	105,5	373	112	AA 02502131 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
75	LM.46	102	374	112	AA 02502130 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
76	LM.11	105,5	375	112	AA 02502129 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
77	LM.45	102	376	112	AA 02502128 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
78	LM.12	105,5	377	112	AA 02502127 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
79	LM.44	102	378	112	AA 02502126 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
80	LM.13	105,5	379	112	AA 02502125 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
81	LM.43	102	380	112	AA 02502124 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
82	LM.14	105,5	381	112	AA 02502566 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
83	LM.42	102	382	112	AA 02502565 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
84	LM.15	105,5	383	112	AA 02502564 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
85	LM.41	102	384	112	AA 02502563 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
86	LM.16	105,5	385	112	AA 02502562 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
87	LM.40	102	386	112	AA 02502561 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
88	LM.17	105,5	387	112	AA 02502560 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
89	LM.39	102	388	112	AA 02502559 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
90	LM.18	105,5	389	112	AA 02502558 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
91	LM.38	102	390	112	AA 02502557 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
92	LM.19	105,5	391	112	AA 02502556 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
93	LM.37	102	392	112	AA 02502555 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
94	LM.20	105,5	393	112	AA 02502554 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
95	LM.36	102	394	112	AA 02502553 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
96	LM.21	105,5	395	112	AA 02502552 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
97	LM.35	102	396	112	AA 02502551 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
98	LM.22	105,5	397	112	AA 02502550 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
99	LM.34	102	398	112	AA 02502549 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
100	LM.23	105,5	399	112	AA 02502413 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
101	LM.33	102	400	112	AA 02502412 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
102	LM.24	105,5	401	112	AA 02502411 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
103	LM.32	102	402	112	AA 02502354 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
104	LM.25	105,5	403	112	AA 02502355 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
105	LM.31	102	404	112	AA 02502356 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
106	LM.26	105,5	405	112	AA 02502357 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
107	LM.30	147,8	406	112	AA 02502358 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
108	LM.29	146,1	407	112	AA 02502359 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
109	LM.28	149,4	408	112	AA 02502360 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
110	LM.27	170,9	409	112	AA 02502361 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
111	LN.01	147,6	410	112	AA 02502362 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
112	LN.02	156,1	411	112	AA 02502363 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
113	LN.03	160,4	412	112	AA 02502364 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
114	LN.04	189,3	413	112	AA 02502365 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
115	LN.32	111	414	112	AA 02502366 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
116	LN.05	120	415	112	AA 02502367 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
117	LN.31	111	416	112	AA 02502368 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
118	LN.06	120	417	112	AA 02502369 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
119	LN.30	111	418	112	AA 02502370 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
120	LN.07	120	419	112	AA 02502371 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
121	LN.29	111	420	112	AA 02502372 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
122	LN.08	120	421	112	AA 02502373 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
123	LN.28	111	422	112	AA 02502374 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
124	LN.09	120	423	112	AA 02502375 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
125	LN.27	111	424	112	AA 02502376 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
126	LK.01	172,7	425	112	AA 02502377 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
127	LK.02	156,2	426	112	AA 02502378 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
128	LK.03	160,5	427	112	AA 02502379 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
129	LK.04	189,5	428	112	AA 02502380 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
130	LK.35	172,8	429	112	AA 02502381 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
131	LK.34	120	430	112	AA 02502382 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
132	LK.05	120	431	112	AA 02502383 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
133	LK.33	120	432	112	AA 02502384 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
134	BT.08	393,6	434	112	AA 03194322 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
135	BT.09	250	436	112	AA 03194324 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
136	BT.10	250	438	112	AA 03194326 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
137	BT.11	250	440	112	AA 03194328 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
138	BT.12	250	441	112	AA 03194329 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
139	BT.13	250	442	112	AA 03194330 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
140	LI.24	189,5	437	114	AA 02502259 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
141	LI.23	171	438	114	AA 02502258 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
142	LI.22	176,2	439	114	AA 02502257 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
143	LK.36	156,4	441	114	AA 02502255 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
144	LK.37	160,7	442	114	AA 01893452 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
145	LK.38	189,7	443	114	AA 02502253 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
146	LK.68	120	444	114	AA 02502252 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
147	LK.39	120	445	114	AA 02502251 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
148	LK.67	120	446	114	AA 02502250 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
149	LK.40	120	447	114	AA 02502249 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
150	LK.66	120	448	114	AA 02502248 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
151	LK.41	120	449	114	AA 02502208 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
152	LK.65	120	450	114	AA 02502214 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
153	LK.42	120	451	114	AA 02502207 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
154	LK.65.1	120	452	114	AA 02502247 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
155	LK.43	120	453	114	AA 02502246 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
156	LK.64	120	454	114	AA 02502245 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
157	LK.44	120	455	114	AA 02502244 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
158	LK.63	120	456	114	AA 02502243 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
159	LK.45	120	457	114	AA 02502242 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
160	LK.62	120	458	114	AA 02502241 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
161	LK.46	120	459	114	AA 02502240 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
162	LK.61	120	460	114	AA 02502239 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
163	LK.47	120	461	114	AA 02502238 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
164	LK.60	120	462	114	AA 02502237 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
165	LK.48	120	463	114	AA 02502236 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
166	LK.59	120	464	114	AA 02502235 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
167	LK.49	120	465	114	AA 02502234 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
168	LK.58	120	466	114	AA 02502233 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
169	LK.50	120	467	114	AA 02502232 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
170	LK.57	120	468	114	AA 02502231 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
171	LK.51	120	469	114	AA 02502230 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
172	LK.56	120	470	114	AA 02502229 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
173	LK.51.1	120	471	114	AA 02502228 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
174	LK.55	168,9	472	114	AA 02502227 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
175	LK.54	154,1	473	114	AA 02502226 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
176	LK.53	159,2	474	114	AA 01893453 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
177	LK.52	189	475	114	AA 02502225 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
178	LK.32	120	476	114	AA 02502224 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
179	LK.06	120	477	114	AA 02502223 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
180	LK.07	120	478	114	AA 02502222 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
181	LK.31	120	479	114	AA 02502221 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
182	LK.08	120	480	114	AA 02502220 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
183	LK.30	120	481	114	AA 02502219 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
184	LK.09	120	482	114	AA 02502218 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
185	LK.29	120	483	114	AA 02502217 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
186	LK.10	120	484	114	AA 02502205 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
187	LK.28	120	485	114	AA 02502215 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
188	LK.11	120	486	114	AA 02502204 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
189	LK.27	120	487	114	AA 02502213 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
190	LK.12	120	488	114	AA 02502212 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
191	LK.26	120	489	114	AA 02502211 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
192	LK.13	120	490	114	AA 02502210 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
193	LK.25	120	491	114	AA 02502209 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
194	LK.14	120	492	114	AA 02502084 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
195	LK.24	120	493	114	AA 02502083 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
196	LK.15	120	494	114	AA 02502082 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
197	LK.23	120	495	114	AA 02502081 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
198	LK.16	120	496	114	AA 02502080 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
199	LK.22	120	497	114	AA 02502079 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
200	LK.17	120	498	114	AA 02502078 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
201	LK.21	168,7	499	114	AA 02502077 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
202	LK.20	153,9	500	114	AA 02502076 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
203	LK.19	159	501	114	AA 02502075 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
204	LK.18	188,9	502	114	AA 02502074 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
205	LN.10	120	503	114	AA 02502073 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
206	LN.26	111	504	114	AA 02502072 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
207	LN.11	120	505	114	AA 02502071 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
208	LN.25	111	506	114	AA 02502070 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
209	LN.12	120	507	114	AA 02502069 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
210	LN.24	111	508	114	AA 02502068 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
211	LN.13	120	509	114	AA 02502067 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
212	LN.23	111	510	114	AA 02502066 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
213	LN.14	120	511	114	AA 02502065 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
214	LN.22	111	512	114	AA 02502064 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
215	LN.15	120	513	114	AA 02502063 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
216	LN.21	111	514	114	AA 02502062 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
217	LN.16	120	515	114	AA 02502061 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
218	LN.20	144,3	516	114	AA 02502060 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
219	LN.19	153,8	517	114	AA 02502059 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
220	LN.18	158,9	518	114	AA 02502058 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
221	LN.17	188,7	519	114	AA 02502057 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
222	LI.25	191,5	521	114	AA 02502056 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
223	LI.26	161,1	522	114	AA 02502055 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
224	LI.27	155,9	523	114	AA 02502054 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
225	LI.28	171,1	524	114	AA 02502053 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
226	LI.45	120	525	114	AA 02502052 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
227	LI.29	120	526	114	AA 02502051 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
228	LI.46	120	527	114	AA 02502050 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
229	LI.30	120	528	114	AA 02502049 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
230	LI.47	120	529	114	AA 02502048 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
231	LI.31	120	530	114	AA 02502047 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
232	LI.48	120	531	114	AA 02502046 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
233	LI.32	120	532	114	AA 02502045 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
234	LI.49	120	533	114	AA 02502044 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
235	LI.33	120	534	114	AA 02502043 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
236	LI.50	120	535	114	AA 02502042 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
237	LI.34	120	536	114	AA 02502041 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
238	LI.51	120	537	114	AA 02502040 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
239	LI.35	120	538	114	AA 02502039 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
240	LI.52	120	539	114	AA 02502038 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
241	LI.36	120	540	114	AA 02502037 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
242	LI.53	120	541	114	AA 02502036 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
243	LI.37	120	542	114	AA 02502035 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
244	LI.54	120	543	114	AA 02502034 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
245	LI.38	120	544	114	AA 02502033 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
246	LI.55	120	545	114	AA 02502032 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
247	LI.39	120	546	114	AA 02502031 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
248	LI.56	120	547	114	AA 01893459 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
249	LI.40	120	548	114	AA 01893454 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
250	LI.57	120	549	114	AA 02502028 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
251	LI.41	120	550	114	AA 02502027 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
252	LI.58	120	551	114	AA 02502026 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
253	LI.42	120	552	114	AA 02502025 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
254	LI.59	120	553	114	AA 02502024 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
255	LI.43	120	554	114	AA 02502023 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
256	LI.60	120	555	114	AA 02502022 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
257	LI.44	120	556	114	AA 02502021 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
258	LI.61	142,3	557	114	AA 02502020 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
259	LI.62	142,9	558	114	AA 02502019 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
260	LI.63	157,6	559	114	AA 02502018 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
261	LI.64	200,4	560	114	AA 02502017 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
262	BT.14	250	583	114	AA 03194389 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
263	BT.07	250	584	114	AA 03194390 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
264	BT.22	250	585	114	AA 03194391 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
265	BT.23	250	587	114	AA 03194393 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
266	BT.24	250	589	114	AA 03194396 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
267	BT.25	250	591	114	AA 03194397 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
268	BT.26	250	593	114	AA 03194399 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
269	BT.27	250	595	114	AA 03194401 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
270	BT.28	368,7	597	114	AA 03194403 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
271	BT.29	303,3	599	114	AA 03194440 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
272	BT.30	250	601	114	AA 03194406 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
273	BT.31	250	603	114	AA 03194408 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
274	BT.32	250	605	114	AA 03194410 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
275	BT.33	250	607	114	AA 03194412 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
276	BT.34	250	609	114	AA 03194413 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
277	BT.35	250	611	114	AA 03194415 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
278	BT.36	250	613	114	AA 03194417 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
279	BT.37	250	615	114	AA 03194419 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
280	BT.38	250	617	114	AA 03194421 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
281	BT.39	277,4	619	114	AA 03194423 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
282	BT.51	387,8	621	114	AA 03194425 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
283	BT.52	250	623	114	AA 03194427 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
284	BT.53	250	625	114	AA 03194429 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
285	BT.54	250	627	114	AA 03194431 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
286	BT.55	250	629	114	AA 03194433 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
287	BT.56	340,9	631	114	AA 03194435 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
288	LA.60	120	643	114	AA 03194457 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
289	LA.59	120	644	114	AA 03194458 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
290	LA.58	120	645	114	AA 03194456 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
291	LA.57	120	646	114	AA 03194459 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
292	LA.56	120	647	114	AA 02502616 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
293	LA.55	120	648	114	AA 02502617 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
294	LA.54	120	649	114	AA 02502618 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
295	LA.53	120	650	114	AA 02502619 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
296	LA.52	120	651	114	AA 02502620 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
297	LA.51	120	652	114	AA 02502621 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
298	LA.50	120	653	114	AA 02502622 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
299	LA.49	120	654	114	AA 02502623 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
300	LA.48	120	655	114	AA 02502624 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
301	LA.47	120	656	114	AA 02502625 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
302	LA.46	120	657	114	AA 02502626 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
303	LA.45	120	658	114	AA 02502579 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
304	LA.44	120	659	114	AA 02502580 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
305	LA.43	120	660	114	AA 02502581 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
306	LA.42	120	661	114	AA 02502582 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
307	LA.41	120	662	114	AA 02502583 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
308	LA.40	120	663	114	AA 02502584 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
309	LA.39	120	664	114	AA 02502585 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
310	LA.38	120	665	114	AA 02502586 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
311	LA.37	120	666	114	AA 02502587 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
312	LA.36	120	667	114	AA 02502588 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
313	LA.35	120	668	114	AA 02502589 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
314	LA.34	120	669	114	AA 02502590 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
315	LA.33	120	670	114	AA 02502591 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
316	LA.32	184,6	671	114	AA 02502592 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
317	LA.05	120	672	114	AA 02502593 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
318	LA.06	120	673	114	AA 02502594 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
319	LA.07	120	674	114	AA 02502595 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
320	LA.08	120	675	114	AA 02502596 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
321	LA.09	120	676	114	AA 02502597 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
322	LA.10	120	677	114	AA 02502598 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
323	LA.11	120	678	114	AA 02502599 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
324	LA.12	120	679	114	AA 02502535 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
325	LA.13	120	680	114	AA 02502533 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
326	LA.14	120	681	114	AA 02502532 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
327	LA.15	120	682	114	AA 02502531 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
328	LA.16	120	683	114	AA 02502516 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
329	LA.17	120	684	114	AA 02502517 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
330	LA.18	120	685	114	AA 02502518 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
331	LA.19	120	686	114	AA 02502519 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
332	LA.20	120	687	114	AA 02502520 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
333	LA.21	120	688	114	AA 02502521 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
334	LA.22	120	689	114	AA 02502522 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
335	LA.23	120	690	114	AA 02502523 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
336	LA.24	120	691	114	AA 02502524 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
337	LA.25	120	692	114	AA 02502525 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
338	LA.26	120	693	114	AA 02502526 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
339	LA.27	120	694	114	AA 02502527 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
340	LA.28	120	695	114	AA 02502528 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
341	LA.29	120	696	114	AA 02502529 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
342	LA.30	120	697	114	AA 03194492 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
343	LA.31	208,5	698	114	AA 02502534 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
344	LB.21	225,1	699	114	AA 02502499 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
345	LB.22	120	700	114	AA 02502500 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
346	LB.23	120	701	114	AA 02502501 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
347	LB.24	120	702	114	AA 02502502 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
348	LB.25	120	703	114	AA 02502503 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
349	LB.26	120	704	114	AA 02502504 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
350	LB.27	120	705	114	AA 02502505 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
351	LB.28	120	706	114	AA 02502506 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
352	LB.29	120	707	114	AA 02502507 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
353	LB.30	120	708	114	AA 03194302 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
354	LB.31	120	709	114	AA 02502509 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
355	LB.32	120	710	114	AA 02502510 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
356	LB.33	120	711	114	AA 02502511 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
357	LB.34	120	712	114	AA 02502493 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
358	LB.35	120	713	114	AA 02502492 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
359	LB.36	120	714	114	AA 02502491 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
360	LB.37	120	715	114	AA 02502490 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
361	LB.38	120	716	114	AA 02502494 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
362	LB.39	120	717	114	AA 02502489 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
363	LB.40	160	718	114	AA 02502488 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
364	LB.01	193,8	719	114	AA 03194301 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
365	LB.02	120	720	114	AA 02502486 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
366	LB.03	120	721	114	AA 02502485 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
367	LB.04	120	722	114	AA 02502484 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
368	LB.05	120	723	114	AA 02502483 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
369	LB.06	120	724	114	AA 02502482 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
370	LB.07	120	725	114	AA 02502481 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
371	LB.08	120	726	114	AA 02502480 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
372	LB.09	120	727	114	AA 02502479 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
373	LB.10	120	728	114	AA 02502512 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
374	LB.11	120	729	114	AA 02502513 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
375	LB.12	120	730	114	AA 02502514 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
376	LB.13	120	731	114	AA 02502515 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
377	LB.14	120	732	114	AA 02502548 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025

TT	Vị trí theo quy hoạch	Diện tích thửa đất (m²)	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mã số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
378	LB.15	120	733	114	AA 02502547 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
379	LB.16	120	734	114	AA 02502546 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
380	LB.17	120	735	114	AA 02502545 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
381	LB.18	120	736	114	AA 02502544 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
382	LB.19	120	737	114	AA 02502543 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
383	LB.20	160	738	114	AA 02502542 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
384	LA.62	163,3	253	115	AA 03194304 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
385	LA.61	120	254	115	AA 02502540 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
386	LA.01	141,2	255	115	AA 03194476 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
387	LA.02	120	256	115	AA 02502538 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
388	LA.03	120	257	115	AA 02502537 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025
389	LA.04	120	258	115	AA 02502536 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 08/08/2025